ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1143/QĐ-UBND	*Ngọc Liên, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 32/2026/TT-BXD ngày 22/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 34/2026/TT-BXD ngày 25/6/2026 quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng; số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; số 38/2026-TT-BXD ngày 26/6/2026 ban hành định mức xây dựng; số 40/2026-TT-BXD ngày 26/6/2026

hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng; số 41/2026-TT-BXD ngày 26/6/2026 quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Công văn số 11710/SXD-KTVL ngày 24/09/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Tháng 9 và quý III năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 29/08/2026 của UBND xã Ngọc Liên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND xã Ngọc Liên: Số 940/QĐ-UBND ngày 12/9/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 01: Tư vấn quản lý dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa; số 958/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí công tác chuẩn bị đầu tư dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa; số 961/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa; số 974/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Khảo sát lập tổng mặt bằng dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa; số 975/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa; số 976/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 04: Giám sát các công tác khảo sát dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa; số 977/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 05: Thẩm tra thiết kế và dự toán dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa; số 1033/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 về việc Chấp thuận Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Hồ sơ báo cáo KTKT của Công ty CP Tư vấn đầu tư Thành Đạt lập;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra số 12/BCTT-HTD ngày 27/10/2026 của Công ty cổ phần xây dựng & Quản lý dự án HTD;

Theo đề nghị của Đơn vị quản lý dự án (Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Chấn Huy) tại Công văn số 94/CV-QLDA ngày 27/10/2026 và Thông báo số 122/TĐ-KT ngày 28/10/2026 của phòng Kinh tế về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại công trình, cấp: Công trình dân dụng, cấp III.

- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Mã định danh: Chưa có.

4. Địa điểm xây dựng dự án; vị trí xây dựng công trình; diện tích sử dụng đất của dự án:

- Địa điểm xây dựng dự án: Xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xây dựng công trình: Trong khuôn viên Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: Theo quy mô thiết kế nằm trong khuôn viên Trường Tiểu học Cao Thịnh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Ngọc Liên.

6. Chủ đầu tư: UBND xã Ngọc Liên.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty CP tư vấn đầu tư Thành Đạt (mã số doanh nghiệp: 2802608766), Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27/12/2018.

8. Mục tiêu dự án: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học theo hướng đồng bộ, hiện đại; đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo môi trường học tập thuận lợi cho giáo viên và học sinh; từng bước hoàn thiện các tiêu chí về cơ sở vật chất nhằm xây dựng và duy trì trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

9.1. Phá dỡ nhà hiệu bộ, nhà chức năng 01 tầng, nhà vệ sinh giáo viên, nhà để xe hiện trạng.

9.2. Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng 15 phòng:

a. Giải pháp kiến trúc:

- Nhà xây dựng quy mô 3 tầng có mặt bằng hình chữ nhật, kích thước là 59,92mx9,82m. Nền nhà cao +0,45m so với cos sân, chiều cao các tầng +3,6m, chiều cao mái 2,2m. Giao thông trục đứng bằng 2 cầu thang bộ, giao thông ngang là hành lang trước nhà rộng 2,18m.

- Giải pháp công năng các tầng như sau: Mỗi tầng bố trí 05 phòng học và khu vệ sinh chung.

- Vật liệu hoàn thiện:

+ Mái tôn sử dụng tôn sóng vuông dày 0,4mm màu xanh, lắp đặt xà gồ thép kích thước C 80x40x1,2mm, trên tường thu hồi xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50#, tường thu hồi 110mm, bổ trụ 220mm, đỉnh tường thu hồi đổ giằng BTCT.

+ Tường xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50#, trát tường trong nhà, ngoài nhà VXM mác 75#, tường sơn 01 lớp lót, 02 lớp màu. Tường phía ngoài hoàn thiện sơn màu.

+ Nền lát bằng gạch Ceramic 600x600mm màu sáng, vữa lát xi măng cát vàng mác 75#, nền lót đá 1x2 mác 150# dày 100mm trên nền đầm chặt K95.

+ Khu vệ sinh lát gạch chống trơn KT 300x300mm, tường ốp gạch 300x600mm cao đến trần, trần khu vệ sinh đóng trần nhựa KT 600x600 cao cách sàn 3,0m.

+ Tam cấp xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50# trên nền lót đá 1x2, VXM mác 150#; mặt bậc, cổ bậc ốp lát đá granite, lớp vữa lót XM mác 75#, bậc cao 150 mm, rộng 300mm, mũi bậc vát tròn.

+ Cầu thang xây gạch tiêu chuẩn trên bản BTCT, hoàn thiện bậc rộng 300mm, cao 150mm, ốp đá lát đá granite, mũi bậc vát tròn. Lan can cầu thang sử dụng sắt hộp 20x20mm sơn tĩnh điện màu xanh, tay vịn lan can sắt hộp 60x60mm, sơn tĩnh điện màu xanh.

+ Cửa sổ và cửa đi sử dụng cửa nhôm hệ 55mm, dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 6,38mm, tay nắm và phụ kiện đồng bộ, cửa sổ các phòng có hoa sắt bảo vệ làm từ sắt hộp 13x26x1,1mm sơn tĩnh điện màu trắng sữa.

+ Ram dốc đổ bê tông lót đá 1x2 M150 dày 100mm trên nền đất đầm chặt. Láng VXM M75, kẻ rãnh chống trượt, láng theo độ dốc thiết kế. Tay vịn ram dốc tay vịn inox tròn d40, trụ inox tròn d40.

- Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật toàn nhà:

+ Diện tích xây dựng : 605 m^2

+ Tổng diện tích sàn:1.781 m^2

+ Chiều cao công trình: 03 tầng.

b. Giải pháp kết cấu và nền móng:

- Sử dụng giải pháp móng băng BTCT đá 1x2 mác 200 Rb=85kg/cm^2 đổ tại chỗ, chiều sâu từ cos nền hoàn thiện đến đáy móng là -2,500m, móng băng 2 phương; đế móng cao 250mm; cánh móng cao 200mm; dầm móng có kích thước 350x700mm; Đáy móng lót đá 4x6 mác 50# dày 100mm. Tường âm xây gạch đặc VXM mác 75#.

- Giải pháp kết cấu phần thân: Khung sàn bê tông cốt thép toàn khối đổ tại chỗ, sàn dày 12cm. Cột tiết diện 220x400mm; 220x220mm BTCT mác 300#; Dầm tiết diện 220x350mm; 220x600mm, BTCT mác 300#.

c. Giải pháp cấp điện:

- Nhu cầu công suất đặt cho nhà lớp học là 127 kW trong đó : Công suất hệ thống phòng cháy chữa cháy 20kW; Tổng công suất sinh hoạt là 28,91kW; Tổng công suất động lực là 21,641kW, Điện áp 380/220V-3 pha, 4 dây, tần số f = 50Hz, Sơ đồ cấp điện: Aptomat đóng cắt bảo vệ + Rơ le nhiệt + Contactor + Cáp điện + ống bảo vệ xem bản vẽ từ : Đ - 19 đến Đ - 28.

- Hệ thống tiếp địa: Trong công trình có 02 hệ thống tiếp địa:

+ Hệ thống tiếp địa chống sét có yêu cầu điện trở <= 10 ôm; Sử dụng các cọc thép L63*63*6mm - dài 2,5m ; Liên kết các cọc tiếp địa bằng thép dẹt 40*4mm. Nối lên hệ thống kim thu sét trên mái bằng thép tròn D12 luồn trong ống nhựa u.PVC D27mm, các đầu kim thu sét được mạ kẽm và cố định ở đỉnh mái nhà. Tất cả các chi tiết là kim loại đều được mạ kẽm theo tiêu chuẩn.

- Nguồn điện được đấu nối từ lưới điện hạ thế 0,4kV hiện trạng có sẵn về tủ điện tổng TĐ.1-ĐL bằng cáp đồng ngầm 3 pha 4 lõi DSTA 0,6/1kV 4*70 mm2 luồn trong ống gân xoắn HDPE D110/90mm, Automat 3 pha 3 cực đóng cắt tổng 100A-10kA; Tủ điện tổng TĐ.1-ĐL cấp điện cho các thiết bị và cấp điện đến ATS để cấp sang tủ TĐ.1-SH. Nguồn máy phát cũng cấp điện đến ATS để cấp sang tủ TĐ.1-SH , Xem bản vẽ : Đ-19.

- Hệ thống chiếu sáng trong nhà:

+ Phòng học và các phòng chức năng khác sử dụng đèn led Tuýp 2*18W; 3*18W lắp nổi có máng phát quang dài 1,2m.

+ Khu vực WC sử dụng đèn Led vuông lắp nổi 1*18W.

+ Cầu thang bộ sử dụng đèn gắn tường 1*15W.

+ Lắp quạt trần 3 cánh 1*80W có bộ điều chỉnh tốc độ bằng chiết áp.

- Sử dụng điều hòa treo tường 9000 BTU và 12000 BTU; ống thoát nước thải điều hòa được bọc bảo ôn đoạn âm tường và chảy vào trục thoát nước mưa.

- Hệ thống chiếu sáng ngoài nhà:

+ Đóng cắt đầu tuyến bằng Aptomat 1 pha 10A tại hộp điện tổng.

+ Sử dụng cáp đồng ngầm 1 pha 2 lõi DSTA 0,6/1kV 2x6mm2 luồn trong ống gân xoắn D50/40mm chôn ngầm.

+ Sử dụng cột đèn thép đơn liền cần cao 9m (Lắp 01 chóa đèn Led 150W).

d. Giải pháp thiết kế hệ thống mạng Internet:

- Rãnh đặt ống bảo vệ cáp quang chôn ngầm dưới sân nền chờ hoàn thiện (đoạn ngoài nhà):

+ Rãnh đặt ống bảo vệ cáp quang chôn ngầm dưới sân nền nền chờ hoàn thiện có cấu tạo rãnh sâu 500mm, có lưới báo hiệu, cát nền 100mm, ống bảo vệ cáp HDPE D32/25 và cát nền lót đáy.

+ Tuyến cáp Intermet do nhà cung cấp dịch vụ cấp tới thiết bị nhận và xử lý tín hiệu mạng tại tủ; Từ Switch 24 cổng tại tầng 1 cấp tới các Switch tại các tầng bằng cáp Cat6; Tất cả Switch tầng đều có tốc độ đường truyền là 10000MBPS; Tất cả các Switch và MDF, IDF đều được lắp cùng tủ chứa thiết bị; Sử dụng đầu phát Wireless ở các tầng ở những vị trí phù hợp.

+ Cáp mạng Internet Cat6 UTP 4 Pair từ Switch tầng đến các ổ cắm mạng được luồn trong ống nhựa cứng D20 đi ngầm nền;

+ Các ổ cắm mạng lắp âm tường cos +0,4m;

+ Ổ cắm mạng lắp âm tường cos +2,5m cấp tín hiệu cho bộ phát Wireless.

e. Giải pháp thiết kế hệ thống cấp thoát nước:

- Điểm đấu nối rẽ nhánh nguồn nước từ đường ống HDPE D110; Lắp đặt hố van rẽ nhánh đầu tuyến và Hố van đồng hồ. Xây dựng đường ống cấp nước chính HDPE D110 cấp nước từ ngoài vào bể nước có sẵn và bể PCCC, Từ bể nước có sẵn đấu nối ống HDPE D50 đến máy bơm cấp lên téc mái nhà điều trị 3 tầng xây mới. Từ téc mái cấp xuống các thiết bị vệ sinh tầng 1+2+3. Ống cấp nước sử dụng ống PPR PN16.

- Ống thoát nước sinh hoạt sử dụng ống u.PVC PN8.

+ Ống thoát nước sinh hoạt được gom lại và chảy về hệ thống thu gom nước thải bằng ống u.PVC D140.

+ Ống thoát nước xí được chảy vào bể phốt, nước thoát bể phốt chảy về hệ thống thu gom nước thải bằng ống u.PVC D110.

- Rãnh đặt ống HDPE D50 ; HDPE D110 hoặc u.PVC D140 chôn ngầm dưới sân nền chờ hoàn thiện:

+ Rãnh cáp chạy qua khu vực sân nền chờ hoàn thiện độ sâu 500mm, có ống bảo vệ HDPE D50 ; HDPE D110 hoặc u.PVC D140 , cát nền lót đáy, cát nền, lưới báo cáp ngầm.

* Tính toán thoát nước mưa mái:

Việc tính toán thoát nước mưa trên mái dựa theo phụ lục D của "Quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước nhà và công trình". Gồm 12 ống đứng thoát nước mưa u.PVC D90. Hệ thống thoát nước mái được chảy vào hệ thống thoát nước mặt chung của khu vực.

- Thoát nước mưa ngoài nhà và sân đường:

+ Nước mưa, nước mặt xung quanh nhà và hệ thống đường nội bộ, sân bãi được thu qua hệ thống rãnh đậy có nắp đan đục lỗ sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

9.2. Xây mới công trình phụ trợ

- Nhà để xe: Kích thước nhà để xe 20x6m. Hệ móng bê tông, khung thép, xà gồ thép hộp 40x80x2mm, lợp mái tôn sóng vuông dày 0,4mm; Nền đổ BTCT M200, đánh bóng bằng sika, cắt mạch 3x3,5m.

- Nhà bơm + bể PCCC: Bể PCCC kích thước 4,12x3,82x2m, đổ bê tông nền, bê tông vách M200. Nhà bơm kích thước 4,12x3,82x2,7m, tường xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50#, trát tường trong nhà, ngoài nhà vữa XM mác 75#, tường sơn 01 lớp lót, 02 lớp màu, mái đổ BTCT M200, quét chống thấm, láng nền tạo dốc, cửa nhôm hệ, kính 6,38mm.

9.3. Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng hiện trạng

- Phá bỏ bục giảng, xây tường ngăn để cải tạo phòng học thành các phòng hiệu bộ và các phòng chức năng.

- Cải tạo một phần phòng học cũ dưới tầng 1 thành phòng vệ sinh, khu vệ sinh lát gạch chống trơn kt 300x300mm, tường ốp gạch 300x600mm cao đến trần, trần khu vệ sinh đóng trần nhựa kt 600x600 cao cách sàn 3,0m.

- Chống thấm lại seno thoát nước mái, trám vá lại những vị trí sứt mẻ, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà (1 lớp lót, 2 lớp phủ màu).

- Bóc bỏ lớp gạch lát sàn cũ, lát lại bằng gạch KT 600x600.

- Thay cửa đi và cửa gỗ hiện trạng bằng cửa nhôm hệ, vệ sinh mài bóng lại granito cầu thang và bậc cấp, sơn lại hoa sắt cửa sổ.

9.4. Mua sắm thiết bị: Đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục.

(Xem chi tiết thiết kế bản vẽ thi công)

10. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số: 682/BXD-CSXD, ngày 14/12/1996 và Quyết định số: 439/BXD - CSXD ngày 25/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

- QCVN 01: 2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây.

- QCVN 02:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCXDVN 05:2008/BXD: Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam nhà ở và công trình công cộng - an toàn sinh mạng và sức khỏe.

- QCVN 03:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng.

- QCVN 10:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

- QCVN 12:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng.

- QCVN 07:2023/BXD: Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 09:2017/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả.

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 16:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

- QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Các tiêu chuẩn áp dụng thiết kế xây dựng:

+ TCVN 4319:2012. Nhà và Công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

+ TCVN 8793:2021. Trường tiểu học - Yêu cầu thiết kế.

+ TCVN 2737:2023. Tiêu chuẩn thiết kế. Tải trọng và tác động.

+ TCVN 5574:2018. Tiêu chuẩn thiết kế. Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.

+ TCVN 5575:2024. Tiêu chuẩn thiết kế. Kết cấu thép.

+ TCVN 9362:2012. Tiêu chuẩn thiết kế. Nền nhà và công trình.

+ TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

Các tiêu chuẩn áp dụng thiết kế điện:

- Quy phạm trang thiết bị điện do Bộ công nghiệp 11 TCN-19-2006 “hệ thống đường dẫn điện.

- TCVN 9207: 2012 đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXDVN 9385: 2012 chống sét cho công trình xây dung- Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- Các tiêu chuẩn áp dụng thiết kế cấp thoát nước:

- Tiêu chuẩn ngành TCVN 4513 - 1988 quy định về thiết kế các công trình cấp nước bên trong.

- Tiêu chuẩn ngành TCVN 4474 -1987 quy định về thiết kế các công trình thoát nước bên trong.

- Tiêu chuẩn TCVN 13606:2003 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình. Yêu cầu thiết kế.

- Tiêu chuẩn TCVN 7957:2023 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài. Yêu cầu thiết kế.

- Tiêu chuẩn TCVN 3890:2023 Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí. Quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình.

- Các tiêu chuẩn áp dụng thiết kế phòng cháy chữa cháy.

- Luật số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội: Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thông tư 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/ 2025 Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH.

- QCVN 06:2022/BXD An toàn cháy cho nhà và công trình; Sửa đổi 01:2023 QCVN 06:2022/BXD.

- TCVN 7336-2021: Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng;

- TCVN 3890:2023 - Trang bị phương tiện PCCC cho nhà và công trình.

- Các quy chuẩn, tiểu chuẩn hiện hành.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 18.999.619.000 đồng *(Bằng chữ: Mười tám tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm mười chín nghìn đồng), trong đó:*

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Giá trị phê duyệt
1	Chi phí xây dựng	15.531.193.000
2	Chi phí thiết bị	726.446.000
3	Chi phí quản lý dự án	420.000.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.550.634.000
5	Chi phí khác	173.295.000
6	Chi phí dự phòng	598.051.000
Tổng cộng		**18.999.619.000**

(Có phụ biểu tổng hợp tổng mức đầu tư xây dựng kèm theo).

12. Thời gian thực hiện dự án/giai đoạn thực hiện dự án/phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án: Năm 2026 - 2028.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án: Nguồn vốn ngân sách tỉnh (theo Quyết định số 1380/QĐ-

UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Tư vấn quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

16. Các nội dung khác: Theo nội dung thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của phòng Kinh tế tại Văn bản số 122/TĐ-KT ngày 28/10/2026 của phòng Kinh tế xã Ngọc Liên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Đơn vị quản lý dự án (Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chấn Huy), đơn vị tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Công ty CP Tư vấn đầu tư Thành Đạt) và đơn vị tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán (Công ty cổ phần Xây dựng và Quản lý dự án HTD) chịu trách toàn diện trước pháp luật, chủ đầu tư về chất lượng, tính chính xác, tính trung thực, tính đầy đủ và sự phù hợp của hồ sơ, sản phẩm tư vấn thuộc phạm vi công việc, nhiệm vụ được giao theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật. Trong đó, đơn vị quản lý dự án chịu trách nhiệm về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án theo hợp đồng; đơn vị tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật chịu trách nhiệm về chất lượng khảo sát, số liệu, giải pháp thiết kế, tổng mức đầu tư và các nội dung của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật do mình lập; đơn vị tư vấn thẩm tra chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra thiết kế, dự toán và tính độc lập, khách quan, chính xác của nội dung thẩm tra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã; Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Chấn Huy; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch UBND xã (để/b/c);
- Lưu: VT, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ NGỌC LIÊN T.THANH HÓA

Phạm Xuân Khánh

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THỊNH, XÃ NGỌC LIÊN, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Ngọc Liên)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**14.380.734.028**	**1.150.458.722**	**15.531.193.000**	**Gxd**
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				14.235.312.586	1.138.825.007	15.374.137.593	
1.1.1	PHÁ DỠ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	74.966.767	5.997.341	80.964.108	
1.1.2	XÂY MỚI NHÀ LỚP HỌC 3 TẦNG 15 PHÒNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	10.110.696.851	808.855.748	10,919.552.599	
1.1.3	CẢI TẠO NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG 8 PHÒNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.412.460.366	112.996.829	1.525.457.195	
1.1.4	XÂY MỚI PHỤ TRỢ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	281.401.495	22.512.120	303.913.615	
1.1.5	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.340.605.523	107.248.442	1.447.853.965	
1.1.5	CHI PHÍ PCCC			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.015.181.584	81.214.527	1.096.396.111	
1.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công hạng mục xây dựng			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	145.421.442	11.633.715	157.055.157	Gxdlt
2	**Chi phí thiết bị**			**Theo bảng tổng hợp chi phí TB**	**672.635.185**	**53.810.815**	**726.446.000**	**Gtb**
3	**Chi phí quản lý dự án**			**QĐ số 940/QĐ-UBND ngày 12/9/2026**	**388.888.889**	**31.111.111**	**420.000.000**	**Gqlda**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**1.422.591.325**	**113.807.306**	**1.550.634.000**	**Gtv**
4.1	Chi phí khảo sát, lập quy hoạch chi tiết 1/500			QĐ số 974/QĐ-UBND ngày 20/9/2026	192.285.185	15.382.815	207.668.000	
4.2	Khảo sát, lập báo cáo Kinh tế- kỹ thuật			QĐ số 975/QĐ-UBND ngày 20/9/2026	616.690.741	49.335.259	666.026.000	
4.3	Giám sát các công tác khảo sát			QĐ số 976/QĐ-UBND ngày 20/9/2026	6.018.519	481.481	6.500.000	

4.4	Thẩm tra thiết kế và dự toán			QĐ số 977/QĐ-UBND ngày 20/9/2026	77.129.630	6.170.370	83.300.000	
4.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.22 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,41%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	51.469.021	4.117.522	55.586.543	
4.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	3,182%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	478.998.230	38.319.858	517.318.088	
4.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ			14.235.578	
5	**Chi phí khác**				**163.177.762**	**10.116.821**	**173.295.000**	**Gk**
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 220/2026/NĐ-CP)	0,08%		Gxd sau thuế x tỷ lệ	11.605.262	928.421	12.533.683	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,018%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.738.500		1.738.500	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,368%		Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	34.979.000		34.979.000	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,605%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	114.855.000	9.188.400	124.043.400	
6	**Chi phí dự phòng**						**598.051.000**	**Gdp**
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	3,25%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			598.050.960	
	Tổng cộng				**17.028.027.178**	**1.359.304.775**	**18.999.619.000**	**Gxdct**
	Làm tròn						**18.999.619.000**	